

Số: 14/CBT/TNV

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội
- Mã chứng khoán : TNV
- Địa chỉ : Số 10B phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024-38572699
- Email : tnbike@thongnhat.com.vn
- Website : <https://thongnhat.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4/2025:
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo kiểm toán (đối với Báo cáo kiểm toán được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://thongnhat.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2025

- Văn bản giải trình

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI
UQCBTT**

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dinh Vũ Minh Việt



Số: 15 /TNV

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC
năm nay so với cùng kỳ năm trước"

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội.

Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội (Mã chứng khoán: TNV)

Nội dung giải trình: Chỉ tiêu 60 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2024 là lỗ 578.981.060 đồng so với Chỉ tiêu 60 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" của Quý 4 năm 2025 là lãi 29.813.924.093 đồng vì các nguyên nhân sau:

- Do mở rộng thị trường nên doanh thu quý 4/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty nhận được lợi nhuận được chia 30.000.000.000 đồng từ công ty liên kết.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng và xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: P.NS. P.KT

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Đinh Vũ Minh Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.310.043.442	110.606.109.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.577.795.060	13.469.348.268
1. Tiền	111		2.577.795.060	13.469.348.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	12.200.000.000	6.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.200.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.275.690.110	14.685.523.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.000.193.684	20.500.227.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.036.236.700	2.033.150.049
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	239.259.726	340.953.067
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.188.807.119)
IV. Hàng tồn kho	140	11	106.123.150.595	74.118.886.914
1. Hàng tồn kho	141		106.123.150.595	74.118.886.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.133.407.677	1.832.351.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	393.946.992	707.064.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.416.402.718	346.185.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	323.057.967	779.101.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.869.835.412	186.391.833.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.600.000	366.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	366.600.000	366.600.000
II. Tài sản cố định	220		59.410.212.746	58.944.760.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	56.765.105.259	57.456.523.464
- Nguyên giá	222		110.500.212.570	105.914.676.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.735.107.311)	(48.458.153.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.645.107.487	1.488.237.495
- Nguyên giá	228		3.230.520.000	1.680.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(585.412.513)	(192.282.505)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	16.624.687.253	5.617.417.563
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.624.687.253	5.617.417.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	117.025.553.713	117.025.553.713
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		117.025.553.713	117.025.553.713
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.442.781.700	4.437.501.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.442.781.700	4.437.501.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		352.179.878.854	296.997.943.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.776.273.940	79.993.100.067
I. Nợ ngắn hạn	310		101.776.273.940	79.993.100.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.692.086.576	7.239.063.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.776.299	783.797.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	292.902.515	71.753.965
4. Phải trả người lao động	314		2.839.490.290	1.738.701.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	435.170.854	70.153.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.187.617	156.396.896
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	68.417.426.515	65.872.182.654
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		233.274	4.061.050.710
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.403.604.914	217.004.843.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	250.403.604.914	217.004.843.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.000.000.000	237.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.000.000.000	237.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.592.767	7.592.767
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.396.012.147	(20.002.749.763)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.002.749.763)	(24.314.186.351)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.398.761.910	4.311.436.588
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		352.179.878.854	296.997.943.071

Trần Thành Trung
Người lập

Trần Thành Trung
Kế toán trưởng



Đinh Vũ Minh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	55.709.785.476	51.141.470.396	219.768.638.716	182.861.982.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	44.199.783	40.824.508	169.904.030	140.791.540
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55.665.585.693	51.100.645.888	219.598.734.686	182.721.191.151
4. Giá vốn hàng bán	11	21	44.306.037.616	43.675.567.307	179.242.764.658	150.320.463.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.359.548.077	7.425.078.581	40.355.970.028	32.400.727.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	30.246.339.498	162.972.972	30.409.146.614	534.800.534
7. Chi phí tài chính	22	23	943.640.505	809.071.931	3.889.466.163	3.421.091.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		943.640.505	809.071.931	3.889.466.163	3.421.091.024
8. Chi phí bán hàng	25	24	5.915.104.871	4.120.513.905	18.004.966.940	12.212.130.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.840.722.104	3.279.122.453	13.632.612.694	12.354.396.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.906.420.095	(620.656.736)	35.238.070.845	4.947.909.353
11. Thu nhập khác	31		66.510.248	49.000.000	66.726.255	81.019.763
12. Chi phí khác	32		173.434.414	7.324.324	855.720.770	717.492.528
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(106.924.166)	41.675.676	(788.994.515)	(636.472.765)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.799.495.929	(578.981.060)	34.449.076.330	4.311.436.588
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	(14.428.164)	-	1.050.314.420	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.813.924.093	(578.981.060)	33.398.761.910	4.311.436.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.258	(24)	1.409	182

Trần Thành Trung
Người lập

Trần Thành Trung
Kế toán trưởng

Đinh Vũ Minh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.449.076.330	4.311.436.588
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.670.083.788	4.822.541.603
- Các khoản dự phòng	03		-	53.225.001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.409.146.614)	(789.487.034)
- Chi phí lãi vay	06		3.889.466.163	3.421.091.024
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.599.479.667	11.818.807.182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.034.918.750	209.291.454
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.004.263.681)	(6.730.874.081)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.027.523.668	465.691.626
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.307.837.143	1.093.266.420
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.816.762.736)	(3.421.091.024)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(851.794.067)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.060.817.436)	(1.981.516.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(763.878.692)	1.453.574.681
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.142.805.265)	(7.812.498.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	58.490.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.169.886.888	628.667.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.327.081.623	(4.125.340.993)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		147.245.376.866	139.460.036.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.700.133.005)	(127.993.660.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.545.243.861	11.466.376.506

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.108.446.792	8.794.610.194
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.469.348.268	4.674.738.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	22.577.795.060	13.469.348.268

Trần Thành Trung
Người lậpTrần Thành Trung
Kế toán trưởngĐinh Vũ Minh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 03 năm 2025, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Thống Nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 237.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 237.000.000.000 đồng; tương đương 23.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là TNV.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xe đạp;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 161 người (tại ngày 31/12/2024 là 146 người)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tráng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	644.826.958	892.938.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.932.968.102	12.576.409.924
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	22.577.795.060	13.469.348.268

(*) Tại 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, có tổng giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 4,75%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết tại Phụ lục 01)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam	-	-	6.178.649.575	(6.178.649.575)
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.000.193.684	-	14.321.577.650	(2.010.157.544)
	8.000.193.684	-	20.500.227.225	(8.188.807.119)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Zhongxin Power (Tianjin) Bicycle Co.,Ltd	1.139.074.919	-	-	-
Shenzhen Cyclemaker Technology Co.,Ltd	611.445.237	-	-	-
Shimano (Singapore) Pte.Ltd	344.955.195	-	-	-
Hebei Tieniu Bicycle Industry Co., Ltd.	-	-	693.315.164	-
Trả trước khác	940.761.349	-	1.339.834.885	-
	3.036.236.700	-	2.033.150.049	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	16.166.019	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	30.216.625	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.267.923	-
Lãi dự thu	239.259.726	-	162.571.038	-
Phải thu khác	-	-	130.731.462	-
	239.259.726	-	340.953.067	-
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	366.600.000	-	366.600.000	-
	366.600.000	-	366.600.000	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam	-	-	6.178.649.575	-
Đối tượng khác	-	-	2.010.157.544	-
	-	-	8.188.807.119	-

Là các khoản phải thu khó đòi (từ trước giai đoạn cổ phần hóa), đã được xử lý theo Nghị quyết số 07/NQ-TN-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30/11/2025.

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.117.915.681	-	49.710.041.103	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.595.323.812	-	1.975.106.604	-
Thành phẩm	3.410.140.536	-	4.373.663.178	-
Hàng hoá	17.999.770.566	-	18.060.076.029	-
	106.123.150.595	-	74.118.886.914	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.224.687.253	5.217.417.563
Tòa nhà văn phòng số 10B Tràng Thi	5.473.523.028	5.217.417.563
Hệ thống băng tải treo	5.006.750.000	-
Hệ thống sàn kho phân xưởng khung	5.744.414.225	-
Mua sắm tài sản cố định	400.000.000	400.000.000
Chương trình phần mềm	400.000.000	400.000.000
	16.624.687.253	5.617.417.563

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	1.680.520.000	1.680.520.000
Mua sắm	1.550.000.000	1.550.000.000
Tại ngày 31/12/2025	3.230.520.000	3.230.520.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	192.282.505	192.282.505
Trích khấu hao	393.130.008	393.130.008
Tại ngày 31/12/2025	585.412.513	585.412.513
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	1.488.237.495	1.488.237.495
Tại ngày 31/12/2025	2.645.107.487	2.645.107.487

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	128.172.662	358.861.345
Chi phí trả trước khác	265.774.330	348.203.376
	393.946.992	707.064.721
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí quảng cáo, truyền thông	189.933.432	1.324.698.127
Giá trị thương hiệu	308.616.358	462.924.526
Công cụ dụng cụ xuất dùng	275.013.592	754.290.280
Chi phí sửa chữa	1.898.882.450	1.520.278.766
Chi phí trả trước dài hạn khác	770.335.868	375.309.415
	3.442.781.700	4.437.501.114

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tráng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH DHP Việt Nam	1.988.694.778	1.988.694.778	1.697.099.005	1.697.099.005
Công ty TNHH Cơ Khí Centech Việt Nam	2.546.008.649	2.546.008.649	1.691.643.800	1.691.643.800
Ningbo Youngor International Trade &Transportation Co., Ltd	5.811.314.765	5.811.314.765	-	-
Công ty TNHH Đại Phong Kiệt	4.684.556.945	4.684.556.945	147.352.150	147.352.150
Các khoản phải trả khác	14.661.511.439	14.661.511.439	3.702.968.609	3.702.968.609
	29.692.086.576	29.692.086.576	7.239.063.564	7.239.063.564

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại Phụ lục 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	72.703.427	-
Chi phí phải trả khác	362.467.427	70.153.354
	435.170.854	70.153.354

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.187.617	22.812.534
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	133.584.362
	26.187.617	156.396.896

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Chi tiết tại Phụ lục 04)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2024				
Tại ngày 01/01/2024	237.000.000.000	7.592.767	(24.314.186.351)	212.693.406.416
Lãi trong năm trước	-	-	4.311.436.588	4.311.436.588
Tại ngày 31/12/2024	237.000.000.000	7.592.767	(20.002.749.763)	217.004.843.004
Năm 2025				
Tại ngày 01/01/2025	237.000.000.000	7.592.767	(20.002.749.763)	217.004.843.004
Lãi trong năm nay	-	-	33.398.761.910	33.398.761.910
Tại ngày 31/12/2025	237.000.000.000	7.592.767	13.396.012.147	250.403.604.914

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
UBND Thành phố Hà Nội	45,00%	106.650.000.000	45,00%	106.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư VSD	41,68%	98.792.250.000	41,68%	98.792.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13,32%	31.557.750.000	13,32%	31.557.750.000
	100%	237.000.000.000	100%	237.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	237.000.000.000	237.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	237.000.000.000	237.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	237.000.000.000	237.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	23.700.000	23.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.700.000	23.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.700.000	23.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	219.760.722.049	182.765.063.344
Doanh thu dịch vụ	7.916.667	96.919.347
	219.768.638.716	182.861.982.691

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	167.415.789	138.944.966
Hàng bán bị trả lại	2.488.241	1.846.574
	169.904.030	140.791.540

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	179.242.764.658	150.320.463.527
	179.242.764.658	150.320.463.527

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	409.146.614	534.800.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000.000	-
	30.409.146.614	534.800.534

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.889.466.163	3.421.091.024
	3.889.466.163	3.421.091.024

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.572.791.155	1.383.080.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.555.556	438.315.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.971.294.841	8.927.855.960
Chi phí khác bằng tiền	1.979.325.388	1.462.879.524
	18.004.966.940	12.212.130.933

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	139.468.272	171.035.464
Chi phí nhân công	6.939.887.505	7.180.059.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	916.617.930	650.223.373
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	53.225.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.481.912	3.703.628.537
Chi phí khác bằng tiền	1.430.157.075	596.224.619
	13.632.612.694	12.354.396.848

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	838.407.523	684.019.367
Chi phí khác	17.313.247	33.473.161
	855.720.770	717.492.528

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.449.076.330	4.311.436.588
Các khoản điều chỉnh tăng	855.720.770	717.492.528
- Chi phí không hợp lệ	855.720.770	717.492.528
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.053.225.001)	(5.028.929.116)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.000.000.000)	-
- Chuyển lỗ các kỳ trước	-	(5.028.929.116)
- Các khoản điều chỉnh giám khác	(53.225.001)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.251.572.099	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.050.314.420	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	32.743.913	32.743.913
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	1.083.058.333	32.743.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33.398.761.910	4.311.436.588
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.398.761.910	4.311.436.588
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.700.000	23.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.409	182

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.867.688.029	131.155.696.012
Chi phí nhân công	25.604.557.006	23.044.486.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.670.083.788	4.822.541.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền, chi phí khác	27.942.905.113	14.792.140.845
	231.085.233.936	173.814.864.965

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Chi tiết tại Phụ lục 05)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc; Hội đồng Quản trị		979.796.251	877.595.366
Ông Đinh Vũ Minh Việt	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	385.025.885	385.025.885
Ông Phí Trọng Thành	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	360.068.885	236.480.885
Ông Chu Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	256.088.596
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	117.521.769	-
Bà Vũ Thị Phương	Thành viên HĐQT	117.179.712	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		413.274.168	423.593.458
Bà Nguyễn Thị Hồng Thuỷ	Trưởng ban Ban kiểm soát	191.845.956	200.015.458
Ông Chu Văn Vượng	Thành viên Ban kiểm soát	221.428.212	223.578.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Trần Thành Trung
Người lập



Trần Thành Trung
Kế toán trưởng



Đinh Vũ Minh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

11/27/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	12.200.000.000	12.200.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	12.200.000.000	12.200.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
	12.200.000.000	12.200.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,8 - 5,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	117.025.553.713	117.025.553.713	117.025.553.713	-
Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt ⁽²⁾	117.025.553.713	117.025.553.713	117.025.553.713	-
	117.025.553.713	117.025.553.713	117.025.553.713	-

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	56.445.653.164	40.454.096.783	6.109.567.749	1.732.254.636	1.173.104.663	105.914.676.995	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.291.010.491	1.186.020.640	932.104.444	176.400.000	-	4.585.535.575	
Tại ngày 31/12/2025	58.736.663.655	41.640.117.423	7.041.672.193	1.908.654.636	1.173.104.663	110.500.212.570	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	20.305.001.963	24.165.991.453	2.376.546.806	753.310.935	857.302.374	48.458.153.531	
Trích khấu hao	1.656.982.784	2.710.578.417	648.877.201	204.441.756	56.073.622	5.276.953.780	
Tại ngày 31/12/2025	21.961.984.747	26.876.569.870	3.025.424.007	957.752.691	913.375.996	53.735.107.311	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	36.140.651.201	16.288.105.330	3.733.020.943	978.943.701	315.802.289	57.456.523.464	
Tại ngày 31/12/2025	36.774.678.908	14.763.547.553	4.016.248.186	950.901.945	259.728.667	56.765.105.259	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.115.349.495 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tráng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 03

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	779.101.028	-	985.668.318	206.567.290	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	32.743.913	1.148.103.101	949.582.748	-	231.264.266
Thuế Thu nhập cá nhân	-	39.010.052	37.576.240	33.827.077	-	42.759.215
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.775.441.484	2.098.499.451	323.057.967	-
Các loại thuế khác	-	-	26.455.843	26.455.843	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	40.528.070	21.649.036	-	18.879.034
	779.101.028	71.753.965	4.013.773.056	3.336.581.445	323.057.967	292.902.515

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 04

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	65.872.182.654	65.872.182.654	147.245.376.866	144.700.133.005	68.417.426.515	68.417.426.515
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	28.060.328.467	28.060.328.467	69.213.640.182	66.369.106.859	30.904.861.790	30.904.861.790
Ngân hàng TMCP Quân Đội ⁽²⁾	37.811.854.187	37.811.854.187	78.031.736.684	78.331.026.146	37.512.564.725	37.512.564.725
	65.872.182.654	65.872.182.654	147.245.376.866	144.700.133.005	68.417.426.515	68.417.426.515

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 25/5492-CTD/010 ngày 23/05/2025: Hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng; Thời hạn: 06 tháng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại; Lãi suất: Từng lần nhận nợ; Hình thức đảm bảo: Thế chấp;
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 301076.25.006.1618412.TD ngày 06/06/2025; Hạn mức vay: 60.000.000.000 đồng; Thời hạn: 06 tháng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại; Lãi suất: Từng lần nhận nợ; Hình thức đảm bảo: Thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 05
Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tổng số tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Xe đạp		Phụ tùng		Dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	219.043.063.744		-		555.670.942		219.598.734.686		-		219.598.734.686	
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	179.242.764.658		-		-		179.242.764.658		-		179.242.764.658	
Tổng cộng chi phí (3+4)	179.242.764.658		-		-		179.242.764.658		-		179.242.764.658	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	39.800.299.086		-		555.670.942		40.355.970.028		-		40.355.970.028	
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.135.535.575		-		-		6.135.535.575		-		6.135.535.575	
Tài sản không phân bổ	352.179.878.854		-		-		352.179.878.854		-		352.179.878.854	
Tổng tài sản	352.179.878.854		-		-		358.315.414.429		-		352.179.878.854	
Nợ phải trả không phân bổ	101.776.273.940		-		-		101.776.273.940		-		101.776.273.940	
Tổng nợ phải trả	101.776.273.940		-		-		101.776.273.940		-		101.776.273.940	
Theo khu vực địa lý												
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	KV Miền Bắc		KV Miền Trung		KV Miền Nam		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
Trong đó	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	139.394.053.076		37.184.202.435		43.020.479.175		219.598.734.686		-		219.598.734.686	
Doanh thu thuần bán xe đạp	139.386.367.890		37.184.202.435		43.020.479.175		219.591.049.500		-		219.591.049.500	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.685.186		-		-		7.685.186		-		7.685.186	
Giá vốn	110.690.305.976		37.184.202.435		31.368.256.247		179.242.764.658		-		179.242.764.658	
Lợi nhuận thuần	28.703.747.100		-		11.652.222.928		40.355.970.028		-		40.355.970.028	
Chi mua TSCĐ	6.135.535.575		-		-		6.135.535.575		-		6.135.535.575	